

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam ngày 21 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam, địa chỉ tại Tổ 19, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị công trình tại Lô CN18 cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế tạo thiết bị công trình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN18 cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0105796815 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/02/2012, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2016; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0105796815-001 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2018; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế tạo thiết bị công trình của Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam.

1.4. Mã số thuế: 0105796815.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại máy công trình (trạm trộn Asphalt, trạm trộn bê tông xi măng, trạm cấp phối đá dăm, trạm nghiền, sàng đá); sản xuất kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng: 17.137 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất máy công trình: Trạm trộn Asphalt 09 sản phẩm/năm, trạm trộn bê tông xi măng 09 sản phẩm/năm, trạm cấp phối đá dăm 05 sản phẩm/năm, trạm nghiền sàng đá 05 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất kết cấu thép 1.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm cơ khí (con lăn, đĩa xích, bánh răng,...) 50 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình chế tạo cấu kiện thép và sản phẩm cơ khí (con lăn, đĩa xích, bánh răng,...):

Nguyên liệu (thép hình, thép tấm, thép tròn) → cắt tạo hình → gia công cơ khí chính xác (cắt, uốn, đột dập, khoan, tiện) → kiểm tra chi tiết → hàn kết cấu (hàn tự động dưới lớp thuốc, hàn MIG, MAG) → kiểm tra mối hàn → làm sạch bề mặt → sơn phủ bề mặt → kiểm tra bề mặt sơn → để khô tự nhiên → nhập kho thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất các trạm (trạm trộn asphalt, trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn cấp phối đá dăm và tổ hợp trạm trộn nghiền sàng đá):

Gia công, sản xuất/lắp ráp hệ thống điện và điều khiển → lắp dựng, căn chỉnh tại nhà máy → Sơn, đóng gói, nhập kho, chờ xuất xưởng → Vận chuyển, lắp đặt và chuyển giao công nghệ tại công trường.

+ Quy trình sản xuất vỏ trạm trộn

Nguyên liệu (thép tròn, thép tấm) → gia công cơ khí (cắt, uốn, đột dập) → máy lốc → hàn kết cấu → kiểm tra mối hàn → làm sạch bề mặt → phun sơn → vỏ các xilo, buồng trộn, phễu đựng → hàn hoàn chỉnh → kiểm tra → sản phẩm hoàn chỉnh, lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm tại nhà máy → nhập kho chờ vận chuyển lắp ráp chuyển giao công nghệ bàn giao khách hàng tại công trường.

Nguyên liệu (thép thanh) → gia công cơ khí (cắt, uốn) → hàn kết cấu → kiểm tra mối hàn và sửa lỗi → làm sạch bề mặt → phun sơn → các tấm chắn, giá đỡ, bộ đựng, lan can, chân hông → hàn hoàn chỉnh → kiểm tra → sản phẩm hoàn chỉnh, lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm tại nhà máy → nhập kho chờ vận chuyển lắp ráp chuyển giao công nghệ bàn giao khách hàng tại công trường.

+ Quy trình lắp ráp hệ thống điện và điều khiển của trạm trộn:

Nghiên cứu → lập trình → nhập linh kiện → lắp ráp → chạy thử → hoàn thiện.

+ Quy trình sơn tạo bề mặt cho sản phẩm:

Các chi tiết sau khi được gia công → làm sạch bề mặt → khu vực phun sơn → kiểm tra → để khô tự nhiên → đóng gói → xuất hàng.

+ Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2158/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

01 nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhà máy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (phía Nam dự án).

2.2. Vị trí xả nước thải

Vị trí xả thải: Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3⁰):

$$X(m) = 2316769; Y(m) = 630146.$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý theo đường cống uPVC D400, dài 87 m, i = 0,2% tự chảy vào Hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (phía Nam dự án) qua 01 điểm xả.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24h/24h.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, mức B giá trị C_{max} với K=1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	TSS	mg/l	120		
4	TDS	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Coliforms	MNP/100 ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải gồm 2 tuyến:

Tuyến thoát nước 1: Cống uPVC D400 chiều dài 233m, $i = 0,2\%$. Đường cống thu gom nước thải của các khu văn phòng, khu nhà vệ sinh chung qua 9 hố ga có kích thước 800 x 800 x 800mm sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập chung công suất 15 m³/ngày đêm.

Tuyến thoát nước 2: Cống uPVC D400 chiều dài 87m, $i = 0,2\%$. Đường cống dẫn nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của CCN Cao An tại hố ga cuối cùng. Vị trí điểm xả phù hợp với quy hoạch đã được duyệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải chung của dự án.

- Dung tích thiết kế: bể tự hoại khu nhà văn phòng: 4m³; bể tự hoại khu nhà xưởng chế tạo 1: 4m³; bể tự hoại khu nhà xưởng chế tạo 2: 4m³; bể tự hoại khu nhà ăn 1: 4m³.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → Nước thải ra đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT.

- Công suất thiết kế bể lắng nước thải sinh hoạt: 15m³/ngày đêm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các ngăn của bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.1 Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ng.đ.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

02 điểm (01 điểm nước thải đầu vào hệ thống; 01 điểm nước thải sau xử lý lấy tại hồ ga kiểm soát của hệ thống).

2.2.2 *Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung quy định tại phần A phụ lục này.

2.2.3 Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải đầu vào hệ thống trong giai đoạn vận hành thử nghiệm: 1 lần/ngày (lấy 1 lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại hồ ga kiểm soát của hệ thống: 1 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*)

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xả nước thải đã qua xử lý vào hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2158/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

01 nguồn phát sinh: Ống thải hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực sơn.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Ống thải hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực sơn, công suất 1.500 m³/h.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰)

$$X(m) = 2316786; Y(m) = 630155.$$

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.500 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng các quạt hút; xả thải gián đoạn theo ca làm việc 8-16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với Kp = 0,9; Kv = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
5	SO ₂	mg/Nm ³	500		
6	Xylen	mg/Nm ³	870		
7	Butanol	mg/Nm ³	360		
8	Toluen	mg/Nm ³	750		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường

không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Bụi sơn từ khu vực phun sơn được hút bằng chụp hút đi vào đường ống dẫn đến tháp hấp thụ (dập bụi sơn bằng nước) đường ống dẫn khí vào tháp hấp thụ D300 chiều dài 3,8m, tháp hấp thụ khí thải có kích thước D_xH = 800x2.000mm. Bụi, khí thải sau xử lý được thoát qua ống thoát khí, chiều cao 4,19m ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải khu vực phun sơn → chụp hút → tháp hấp thụ → quạt hút → tháp hấp phụ → miệng xả.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Tháp hấp thụ: Kích thước: D_xH = 800x2.000mm.

+ Đường ống dẫn khí vào tháp hấp thụ D300 chiều dài 3,8m.

+ Quạt hút (1 cái): Lưu lượng: 1.500 m³/h; công suất: 2,2 kW; điện áp: 3pha/380V/50Hz.

+ Tháp hấp phụ: Kích thước: L_xB_xH = 700x700x900mm.

+ Đường ống dẫn khí vào tháp hấp phụ D300 chiều dài 2m.

+ Đường ống thoát khí ra môi trường D300mm dài 2,4m, chiều cao 4,19m (tính từ mặt đất).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:
 - + Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.
 - + Thông báo cho phụ trách nhà máy, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
 - + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phun sơn, công suất 1.500 m³/h.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 01 điểm quan trắc trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, sửa đổi bổ sung tại khoản 8 điều 1 của thông tư 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.5. Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2158/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy tiện.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy mài.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy khoan.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực phun sơn.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phun sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X(m) = 2316723; Y(m) = 630116.
- Nguồn số 02: X(m) = 2316734; Y(m) = 630161.
- Nguồn số 03: X(m) = 2316746; Y(m) = 630125.
- Nguồn số 04: X(m) = 2316775; Y(m) = 630123.
- Nguồn số 05: X(m) = 2316781; Y(m) = 630115.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2158/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau, vật liệu dính, nhiễm dầu, sơn dung môi hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	200	18 02 01	KS
2	Dung môi thải, cặn sơn thải	Lỏng/Bùn	1.728	08 01 01	KS
3	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn, hộp thùng đựng sơn, bạt dính sơn, dung môi sơn,..)	Rắn	700	08 01 03	KS
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	200	17 01 06	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
7	Ắc quy thải	Rắn	40	19 06 01	NH
8	Phoi mạt kim loại nhiễm dầu	Rắn	500	07 03 11	KS
9	Que hàn, xỉ hàn có kim loại nặng hoặc có các thành phần kim loại	Rắn	500	07 04 01 07 04 02	KS
10	Vật thể dùng để mài (làm sạch) đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	500	07 03 10	KS
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	480	12 01 04	NH
	Tổng		3.744		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế thải kim loại (bavia kim loại, bụi kim loại không dính nhiễm các thành phần nguy hại)	Rắn	210.000	07 03 13
2	Vỏ bao bì, bìa carton,...	Rắn	200	18 01 05
3	Mực in, hộp mực in thải (khu vực văn phòng)	Rắn	10	08 02 08
4	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 02
5	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải	Bùn	3.000	12 06 13
	Tổng		213.410	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 4,68 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 07 thùng nhựa HDPE, dung tích mỗi thùng 50-200 lít, nắp đậy. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 68 m², trong kho chứa diện tích 218m² (kho 218m² chia là 2 phân khu: khu vực chứa chất thải nguy hại 68m², khu vực chứa chất thải rắn thông thường 150m², các phân khu có vách ngăn cách), Kết cấu tường xây tôn, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, nền cao, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 50-200 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín.

- Kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường: Diện tích 150 m², trong kho chứa diện tích 218m² (kho 218m² chia là 2 phân khu: khu vực chứa chất thải nguy hại 68m², khu vực chứa chất thải rắn thông thường 150m², các phân khu có

vách để ngăn cách), có cửa ra vào kiểm soát, nền cao, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải công nghiệp.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Trang bị thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-60 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường; Khu vực tập trung rác thải sinh hoạt phía ngoài cổng Công ty.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2158/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam đã hoàn thành các nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032) khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Khi cụm công nghiệp Cao An có chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng; hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH thiết bị công trình Việt Nam có trách nhiệm đầu nối nước thải

phát sinh từ hoạt động của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của cụm công nghiệp Cao An theo quy định.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.